Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4419.11.00

Mã HS	4419.11.00
Mô tả hàng hóa	Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ / - Từ tre: / - - Thớt cắt bánh mì, thớt chặt và các loại thớt tương tự
Đơn vị	kg/chiếc/bộ
Thời điểm tạo	11/11/2026 05:21:22
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/44191100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7123
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7123
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7123
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ7123
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6898
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6853
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6853
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6853
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6853
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6853
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6853
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E6903
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6903

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6903
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6903
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6903
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6903
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E6903
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F6903
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6903
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6903
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6903
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6903
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6905
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6859
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F6861
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G6861
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H6861
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I6861
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J6861
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K6861
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6881
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6881
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6881
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6881
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6881
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6881
VCFTA	2022	2022	6	VC!D6934
VCFTA	2023	2023	3	VC!E6934

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6934
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6934
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6934
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6934
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D6916
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E6916
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F6916
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6916
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6916
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6916
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D6924
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E6924
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F6924
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G6924
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H6924
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I6924
EVFTA	2022	2022	15,6	EV-NK!D6917
EVFTA	2023	2023	12,5	EV-NK!E6917
EVFTA	2024	2024	9,3	EV-NK!F6917
EVFTA	2025	2025	6,2	EV-NK!G6917
EVFTA	2026	2026	3,1	EV-NK!H6917
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6917
UKVFTA	2022	2022	15,6	UKV!D6918
UKVFTA	2023	2023	12,5	UKV!E6918
UKVFTA	2024	2024	9,3	UKV!F6918
UKVFTA	2025	2025	6,2	UKV!G6918

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	3,1	UKV!H6918
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6918
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6884
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6884
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6884
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6884
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6884
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6884
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6884
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D6918
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E6918
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F6918
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G6918
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H6918
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I6918
RCEP B	2022	2022	0	B!D6918
RCEP B	2023	2023	0	B!E6918
RCEP B	2024	2024	0	B!F6918
RCEP B	2025	2025	0	B!G6918
RCEP B	2026	2026	0	B!H6918
RCEP B	2027	2027	0	B!I6918
RCEP C	2022	2022	0	C!D6918
RCEP C	2023	2023	0	C!E6918
RCEP C	2024	2024	0	C!F6918
RCEP C	2025	2025	0	C!G6918
RCEP C	2026	2026	0	C!H6918

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I6918
RCEP D	2022	2022	0	D!D6918
RCEP D	2023	2023	0	D!E6918
RCEP D	2024	2024	0	D!F6918
RCEP D	2025	2025	0	D!G6918
RCEP D	2026	2026	0	D!H6918
RCEP D	2027	2027	0	D!I6918
RCEP E	2022	2022	0	E!D6921
RCEP E	2023	2023	0	E!E6921
RCEP E	2024	2024	0	E!F6921
RCEP E	2025	2025	0	E!G6921
RCEP E	2026	2026	0	E!H6921
RCEP E	2027	2027	0	E!I6921
RCEP F	2022	2022	0	F!D6918
RCEP F	2023	2023	0	F!E6918
RCEP F	2024	2024	0	F!F6918
RCEP F	2025	2025	0	F!G6918
RCEP F	2026	2026	0	F!H6918
RCEP F	2027	2027	0	F!I6918
VIFTA	2024	2024	22,5	VI!F6395
VIFTA	2025	2025	20	VI!G6395
VIFTA	2026	2026	17.5	VI!H6395
VIFTA	2027	2027	15	VI!I6395

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4419.11.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 4419.11.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7123), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.